

PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Dành cho sinh viên không chuyên ngành Luật, khối ngành
Khoa học Tự nhiên

Thạc sĩ: Ngô Minh Tín

Email: nmtin@hcmus.edu.vn

CHƯƠNG 4

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

I. Khái quát chung

II. Kết hôn

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

IV. Chấm dứt hôn nhân



LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH



I. Khái quát chung

1. Lịch sử pháp luật hôn nhân gia đình Việt Nam

- Luật hôn nhân gia đình năm 1959 (ban hành ngày 29/12/1959)
- Luật hôn nhân gia đình năm 1986 (ban hành ngày 29/12/1986)
- Luật hôn nhân gia đình năm 2000 (ban hành ngày 09/6/2000)
- Luật hôn nhân gia đình năm 2014 (ban hành ngày 19/6/2014, hiệu lực ngày 1/1/2015)



LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH



I. Khái quát chung

2. Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân gia đình

1. Hôn nhân **tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.**
2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các **dân tộc, tôn giáo**, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam **với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.**
3. Xây dựng gia đình **ấm no, tiến bộ, hạnh phúc**; các thành viên gia đình **có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.**

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH



I. Khái quát chung

2. Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân gia đình (tt)

4. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm **bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật** thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.
5. **Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức** tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình.

Điều 2, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014)

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

I. Khái quát chung

3. Các thuật ngữ



Hôn nhân

- Quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn

Gia đình

- Tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng

Kết hôn

- Việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.



LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

I. Khái quát chung

3. Các thuật ngữ (tt)

Chung
sống như
vợ chồng

- Việc nam, nữ tổ chức sống chung và coi nhau như vợ chồng

Tảo hôn

- Việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định.

Yêu sách
của cải
trong kết
hôn

- việc đòi hỏi về vật chất một cách quá đáng và coi đó là điều kiện để kết hôn nhằm cản trở việc kết hôn tự nguyện của nam, nữ.



LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

I. Khái quát chung

3. Các thuật ngữ (tt)

Thời kỳ
hôn nhân

- khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân.

Ly hôn

- việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.



LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

II. Kết hôn

1. Điều kiện kết hôn (Điều 8, Luật HNGĐ)

Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên



Việc kết hôn do nam, nữ tự nguyện quyết định



Không bị mất năng lực hành vi dân sự



Không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn



LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

II. Kết hôn

2. Các trường hợp cấm kết hôn

- Kết hôn **giả tạo**, ly hôn giả tạo;
- **Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;**
- Người **đang có vợ, có chồng** mà **kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác** hoặc **chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;**
- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người **cùng dòng máu về trực hệ;** giữa những người **có họ trong phạm vi ba đời;** giữa **cha, mẹ nuôi với con nuôi;** giữa người đã từng là **cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể,** cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

(Điểm a,b,c,d Khoản 2, Điều 5 Luật HNGĐ 2014)

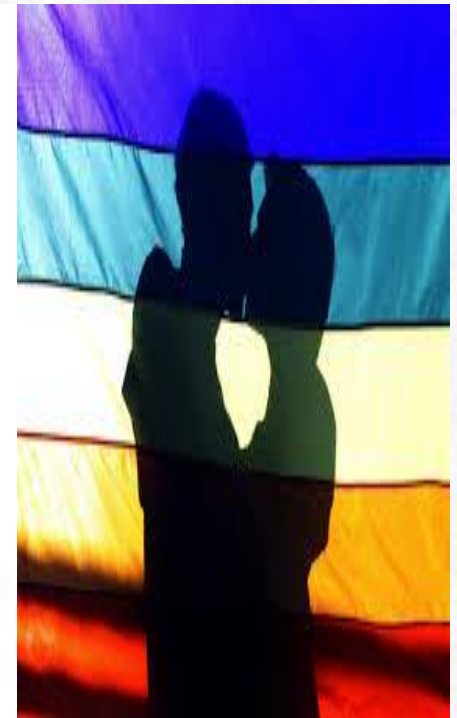


LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

II. Kết hôn

Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới

Khoản 2, Điều 8, Luật Hôn nhân gia đình 2014



LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

II. Kết hôn

3. Thủ tục đăng ký kết hôn



Đối tượng	Đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HNGĐ 2014
Thẩm quyền	UBND cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của một hoặc cả hai bên
Hồ sơ	<ol style="list-style-type: none">1. Tờ khai đăng ký kết hôn2. Bản chính Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn3. Bản chính CMND4. Bản chính hộ khẩu thường trú
Thời hạn giải quyết	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ
Lệ phí	20.000 VNĐ

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

II. Kết hôn

3. Thủ tục đăng ký kết hôn

LƯU Ý

- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân hoặc Tờ khai đăng ký kết hôn có xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ đăng ký kết hôn của hai bên nam nữ **phải là bản chính**. Không sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã ghi mục đích sử dụng khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn, không sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã ghi mục đích làm thủ tục đăng ký kết hôn để sử dụng vào mục đích khác.
- Trường hợp bên kết hôn là người đã có vợ, có chồng nhưng **đã ly hôn hoặc người kia đã chết** thì **phải xuất trình bản chính bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật về việc ly hôn hoặc bản sao Giấy chứng tử của người vợ (hoặc người chồng) đã chết** khi yêu cầu cấp xác nhận về tình trạng hôn nhân.



ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....
Số:...../UBND-XN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;
Xét đề nghị của ông/bà:.....

XÁC NHẬN:

Ông/bà:
Họ và tên:.....Giới tính:.....
Ngày, tháng, năm sinh:.....
Nơi sinh:.....
Dân tộc:.....Quốc tịch:.....
Số Giấy CMND/ Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế:.....
Nơi thường trú/tạm trú:
Trong thời gian cư trú tại.....
từ ngày.....tháng.....năm....., đến ngày.....tháng.....năm.....

Tình trạng hôn nhân:.....
.....

Giấy này được cấp để:.....
.....

và có giá trị sử dụng trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày cấp.
Vào Số cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số.....Quyển số.....

Cán bộ Tư pháp hộ tịch
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Kính gửi:.....

1

2

Người khai	Bên nam	Bên nữ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu/ Giấy tờ hợp lệ thay thế		
Nghề nghiệp		
Kết hôn lần thứ mấy		

Chúng tôi cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, việc kết hôn của chúng tôi không vi phạm quy định của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.
Đề nghị đăng ký.
....., ngàytháng năm.....

Xác nhận về tình trạng hôn nhân của
cơ quan có thẩm quyền

Bên nam
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bên nữ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận này có giá trị trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày xác nhận.
Ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI KÝ GIẤY XÁC NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Chú thích:
(1), (2) Trường hợp làm thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài, thì phải dán ảnh của hai bên nam, nữ
<https://fb.com/tailieudientucntt>

(TT số: 08.2010/TT-BTP)

Mẫu TP/HT-2010-XNHN.2

(Thông tư số: 09b/2013/TT-BTP)

Mẫu TP/HT-2013-TKĐKKH

ỦY BAN NHÂN DÂN

Xã/phường

Huyện/quận

Tỉnh/thành phố.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu BTP/HT-2006-KH.2.a

Số:.....

Quyển số:.....



GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT HÔN

(BẢN SAO - ĐĂNG KÝ LẠI)

Họ và tên chồng:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Số Giấy CMND/Hộ chiếu:

Họ và tên vợ:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Số Giấy CMND/Hộ chiếu:

Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày.....tháng.....năm.....

Đăng ký ngày.....tháng.....năm.....

Cán bộ Tư pháp hộ tịch

(Đã ký)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Sao từ Sổ đăng ký kết hôn

Ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ TỊCH

04/2006 (QĐ số: 01/2006/QĐ-BTP) XBTP

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

1. Quyền và nghĩa vụ về nhân thân

- Bình đẳng về quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng;

- Bảo vệ quyền, nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng;

- Tình nghĩa vợ chồng: vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình;

- Tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng

- Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng



LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

2. Chế độ tài sản của vợ chồng



TÀI SẢN CHUNG

CÓ

NỢ

**TÀI SẢN RIÊNG
CỦA CHỒNG**

CÓ

NỢ

**TÀI SẢN RIÊNG
CỦA VỢ**

CÓ

NỢ

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

2. Chế độ tài sản của vợ chồng



Điều 29. Nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng

1. Vợ, chồng **bình đẳng** với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc **tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt** giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

2. Vợ, chồng có nghĩa vụ **bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.**

3. Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà **xâm phạm** đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác **thì phải bồi thường.**

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

2. Chế độ tài sản của vợ chồng



Tài sản chung giữa vợ và chồng

Do hoạt động tạo thu nhập

Do được chuyển dịch không có đền bù

Do áp dụng luật chung về xác lập Quyền sở hữu

Do vợ chồng tạo ra

Do thỏa thuận của vợ và chồng

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

2. Chế độ tài sản của vợ chồng



Do hoạt động tạo thu nhập

**Tiền lương
từ lao động**

**Thu nhập
từ sản xuất,
kinh doanh**

**Hoa lợi, lợi
tức (từ tài
sản chung/
riêng)**

**Thu nhập
do trúng
thưởng**

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

2. Chế độ tài sản của vợ chồng



Tiền lương từ lao động:

- **Lương** căn bản và các loại phụ cấp;
- **Tiền thù lao** khoán việc, tiền **nhuận bút**, công tác phí,
- **Trợ cấp** thường xuyên, định kỳ hoặc bất thường, trợ cấp lễ, tết, trợ cấp sinh hoạt
- **Tiền thưởng** gắn liền với danh hiệu thi đua, hình thức thi đua
- **Học bổng**, trợ cấp đào tạo
- **Tiền hoa hồng** từ dịch vụ môi giới
- **Phần được chia** (bằng tiền/hiện vật) sau khi giao nộp tài sản đào được, nhặt được, sau khi giao trả gia súc, gia cầm bị thất lạc, bắt được trong thời kỳ hôn nhân

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

2. Chế độ tài sản của vợ chồng



Thu nhập từ sản xuất kinh doanh:

lợi nhuận ròng (sau khi trừ đi thuế và chi phí) từ việc bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ.



LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

2. Chế độ tài sản của vợ chồng



Hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung/riêng:

Xuất phát từ việc **khai thác tự nhiên** hoặc **khai thác pháp lý** như: cây con sinh ra từ cây mẹ, giai súc con sinh ra từ gia súc mẹ, cá con, trứng, trái cây...; tiền cho thuê nhà, tiền lãi tiết kiệm, lợi tức cổ phiếu, trái phiếu, tiền thu được từ việc cho phép sử dụng các tài sản trí tuệ

Bất kể tài sản gốc là của chung hay của riêng, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đều là của chung

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

2. Chế độ tài sản của vợ chồng



Thu nhập do trúng thưởng:

Thu nhập do trúng thưởng trong thời kỳ hôn nhân cũng thuộc khối tài sản chung **bất kỳ vật/cơ hội tham gia trúng thưởng xuất phát từ tài sản chung/riêng.**



LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

2. Chế độ tài sản của vợ chồng



Do chuyển dịch không có đền bù

Được thừa kế hoặc tặng cho chung

Quà biếu chung của đối tác trong giao dịch

Quà tặng chung mang tính chất xã giao

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

2. Chế độ tài sản của vợ chồng



**Do áp dụng luật chung về xác lập
Quyền sở hữu**

**Nhật của
rơi, của vô
chủ. Đào
được tài
sản. Bất
được gia
súc, gia
cầm bị thất
lạc**

**Tài sản
chung/tài
sản riêng
sáp nhập,
trộn lẫn
vào tài sản
chung khác**

**Tài sản có
được theo
xác lập
quyền sở
hữu về thời
hiệu**

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

2. Chế độ tài sản của vợ chồng



Do vợ, chồng tạo ra

**Dùng tiền
riêng để
mua tài sản**

**Quyền sử
dụng đất
tạo ra
trong thời
kỳ hôn
nhân**

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

2. Chế độ tài sản của vợ chồng



Do vợ, chồng thỏa thuận

**Thỏa thuận
coi một tài
sản nào đó
là tài sản
chung**

**Thỏa thuận
nhập tài
sản riêng
vào khối tài
sản chung**

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

2. Chế độ tài sản của vợ chồng



**Tài sản riêng của
vợ/chồng**



**Tài sản có
trước khi
kết hôn**

**Tài sản
được
thừa kế
riêng
hoặc tặng
cho riêng**

**Tư trang
và đồ
dùng cá
nhân**

**Hình
thành từ
tài sản
riêng của
vợ/chồng**

**Do thỏa
chia tài
sản chung
trong thời
kỳ hôn
nhân**

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

2. Chế độ tài sản của vợ chồng



Điều 43. Tài sản riêng của vợ, chồng

1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.
2. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng.

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

2. Chế độ tài sản của vợ chồng



Trong trường hợp **không có căn cứ để chứng minh** tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là **tài sản riêng** của mỗi bên thì tài sản đó **được coi là tài sản chung**.

(Khoản 3, Điều 33, Luật hôn nhân gia đình 2014)

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

IV. Chấm dứt hôn nhân

1. Ly hôn

Điều 51. Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn

1. **Vợ, chồng** hoặc **cả hai người** có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.
2. **Cha, mẹ, người thân thích** khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.
3. **Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn** trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.



LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

IV. Chấm dứt hôn nhân

1. Ly hôn

Điều 55. Thuận tình ly hôn

*Trong trường hợp **vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn**, nếu xét thấy hai bên **thật sự tự nguyện ly hôn** và đã **thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con** trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì **Tòa án công nhận thuận tình ly hôn**; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn.*



LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

IV. Chấm dứt hôn nhân

1. Ly hôn



Điều 56. Ly hôn theo yêu cầu của một bên

1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì **Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.**

2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn.

3. Trong trường hợp có yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc chồng, vợ có hành vi bạo lực gia đình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người kia.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN,

NUÔI CON, CHIA TÀI SẢN KHI LY HÔN

Kính gửi: TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN..... TP HÀ NỘI.

Họ và tên chồng:..... Sinh ngày:.....

CMND số:..... do công an cấp ngày:.....

Hộ khẩu thường trú:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Họ và tên vợ:..... Sinh ngày:.....

CMND số:..... do công an cấp ngày:.....

Hộ khẩu thường trú:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Xin trình bày với quý toà một việc như sau:

Hai chúng tôi đã kết hôn từ năm.....có đăng ký kết hôn tại UBND phường.....

.....

Chúng tôi làm đơn này yêu cầu Toà án nhân dân công nhận thuận tình ly hôn, lý do:

.....

Vì vậy, chúng tôi làm đơn này kính mong Quý Toà xem xét giải quyết cho chúng tôi được ly hôn, chấm dứt tình trạng hôn nhân như hiện nay, cụ thể:

Mẫu Đơn xin ly hôn:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN LY HÔN

Kính gửi: TÒA ÁN

Tôi tên: năm sinh :

CMND (Hộ chiếu) số: ngày và nơi cấp :

Hiện cư trú: (ghi rõ địa chỉ liên lạc)

Xin được ly hôn với: năm sinh

CMND (Hộ chiếu) số:..... ngày và nơi cấp

Hiện cư trú: (ghi rõ địa chỉ)

* Nội dung xin ly hôn: (A1)

* Về con chung: (A2)

* Về tài sản chung: (A3)

Ngày tháng..... năm.....

Người làm đơn
(Ký tên - Ghi rõ họ và tên)

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

IV. Chấm dứt hôn nhân



1. Ly hôn

Điều 57. Thời điểm chấm dứt hôn nhân và trách nhiệm gửi bản án, quyết định ly hôn

1. Quan hệ hôn nhân chấm dứt *kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.*

2. Tòa án đã giải quyết ly hôn phải gửi bản án, quyết định ly hôn đã có hiệu lực pháp luật cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên ly hôn; cá nhân, cơ quan, tổ chức khác theo quy định của Bộ luật tổ tụng dân sự và các luật khác có liên quan.

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

IV. Chấm dứt hôn nhân

2. Vợ/Chồng chết hoặc Tòa án tuyên là bố đã chết

Vợ hoặc chồng chết
về sinh học



Vợ hoặc chồng chết
về pháp lý



LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

IV. Chấm dứt hôn nhân

3. Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ, chồng sau khi ly hôn



- Tài sản riêng của vợ, chồng thì thuộc quyền sở hữu của người đó

- Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, nhưng có tính đến một số yếu tố:

- Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;
- Công sức đóng góp của các bên (lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập)
- Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp
- Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

IV. Chấm dứt hôn nhân

3. Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ, chồng sau khi ly hôn



Điều 63. Quyền lưu cư của vợ hoặc chồng khi ly hôn

Nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng đã đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó; trường hợp vợ hoặc chồng **có khó khăn về chỗ ở** thì được **quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng** kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

IV. Chấm dứt hôn nhân

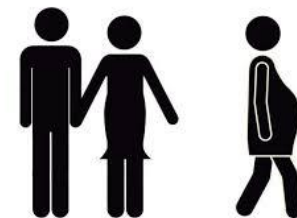


4. Việc chăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con sau khi ly hôn

- Sau khi ly hôn, **cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục** con chưa thành niên, con đã thành niên mất NLHVDS hoặc không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình.
- Vợ, chồng **thỏa thuận** về người trực tiếp nuôi con. Nếu không thỏa thuận được, **Tòa án sẽ quyết định**, trong trường hợp con **từ đủ 07 tuổi** trở lên thì phải **xem xét nguyện vọng** của con (Luật HNGD 2000: con từ 09 tuổi trở lên)
- Con dưới 36 tháng tuổi** được **giao cho mẹ trực tiếp nuôi** (trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con)

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

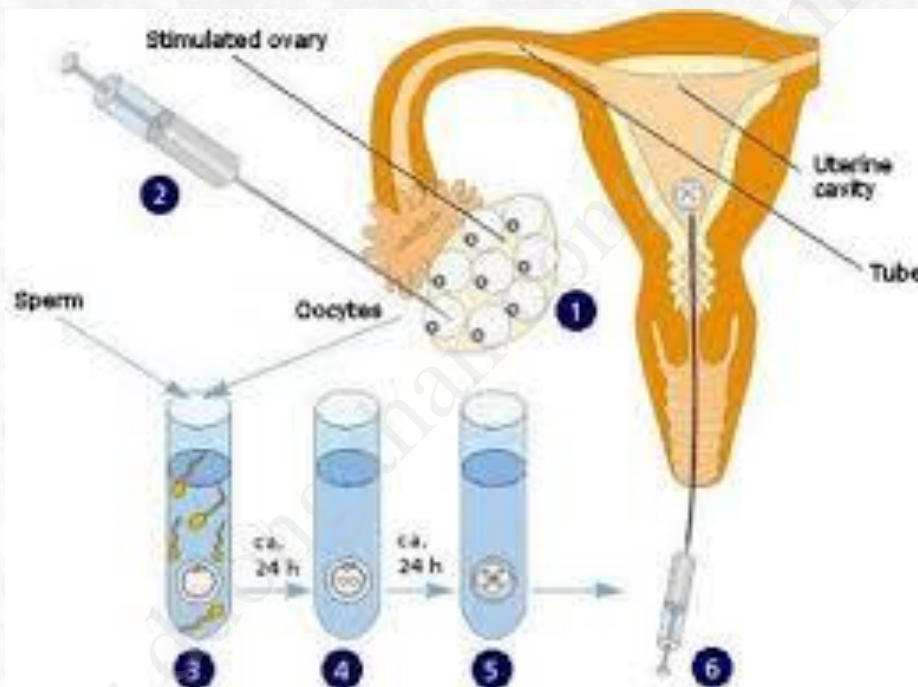
Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo



- Khoản 22, Điều 3, Điều 95, 96, 97, 98, 99 Luật HNGĐ 2014
- Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/1/2015 của Chính phủ Quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

Sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản



➤ Khoản 21, Điều 3, Luật HNGĐ 2014

➤ Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/1/2015 của Chính phủ Quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.